

**CÔNG TY TNHH KHAI THÁC
CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Ngày 29 tháng 03 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK HÀ NỘI**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội**

Công ty: **CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO**

Mã chứng khoán: **NPM11911; NPM123021; NPM123022; NPM123023; NPM123024**

Địa chỉ trụ sở chính: Xóm Suối Cát, Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Điện thoại: (024) 3 718 2490 Fax: (024) 3 718 2491

Website: <https://masanhightechmaterials.com/vi/subsidiary/nui-phao-mining-company/>

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phạm Nguyên Hải

Địa chỉ: Xóm Suối Cát, Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Điện thoại (cơ quan): (028) 03 824 063 Fax: (028) 03 824 063

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Công bố thông tin Báo cáo tài chính năm 2023 đã kiểm toán của Công ty TNHH Khai Thác Chế Biến Khoáng Sản Núi Pháo

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cùng ngày tại đường dẫn <https://masanhightechmaterials.com/vi/subsidiary/nui-phao-mining-company/>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người được ủy quyền công bố thông tin



PHẠM NGUYỄN HẢI

CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO
Số: 139/CV-NPMC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

V/v: Giải trình kết quả kinh doanh theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2023 chênh lệch so với năm trước

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Kính gửi: **Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo xin gửi tới Quý Cơ quan lời chào trân trọng.

Theo quy định tại điểm a và điểm b, khoản 4, Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán (“Thông tư 96”), Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (sau đây gọi là “Công ty” hay “NPM”) xin giải trình về chênh lệch lợi nhuận sau thuế theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2023 thay đổi trên 10% so với báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm trước, và lỗ sau thuế trong năm 2023, chuyển từ lãi ở báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm trước, như sau:

1. Trên báo cáo hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”):

Giải trình về chênh lệch thay đổi 10% so với báo cáo cùng kỳ năm trước; lý do chuyển từ lãi ở báo cáo năm trước sang lỗ năm nay; và lý do lỗ cho năm nay:

Lỗ sau thuế năm 2023 của Tập đoàn là 1.409 tỷ VND, giảm 1.622 tỷ VND so với lợi nhuận sau thuế 213 tỷ VND năm 2022 với các lý do chính sau:

- Lợi nhuận gộp của năm 2023 giảm 1.583 tỷ VND so với năm 2022 do chi phí sản xuất ở Công ty tăng cao và nhu cầu toàn cầu suy yếu trong năm 2023;
- Tập đoàn chịu ảnh hưởng bất lợi từ lãi suất tăng cao khiến chi phí tài chính thuần trong năm 2023 tăng 266 tỷ đồng so với năm 2022;
- Việc giảm của lợi nhuận sau thuế do các yếu tố trên đã được bù đắp một phần từ:
 - chủ trương tiết giảm và kiểm soát chặt chẽ chi phí giúp Tập đoàn tiết kiệm 167 tỷ VND chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp trong năm 2023 so với năm trước; và
 - thu nhập thuần từ hoạt động khác trong năm 2023 tăng 65 tỷ VND so với năm 2022.



2. Trên báo cáo riêng đã được kiểm toán của Công ty:

Giải trình về chênh lệch thay đổi 10% so với báo cáo cùng kỳ năm trước; lý do chuyển từ lãi ở báo cáo năm trước sang lỗ năm nay; và lý do lỗ cho năm nay:

Lỗ sau thuế trong 2023 của Công ty là 1.039 tỷ VND, giảm 1.060 tỷ VND so với lãi sau thuế 21 tỷ VND năm 2022 với các lý do chính sau:

- Lợi nhuận gộp của năm 2023 giảm 461 tỷ VND so với năm 2022 do chi phí sản xuất ở Công ty tăng cao và nhu cầu toàn cầu suy yếu trong năm 2023;
- Công ty chịu ảnh hưởng bất lợi từ lãi suất tăng cao khiến chi phí tài chính thuần trong năm 2023 tăng 615 tỷ đồng so với năm 2022;
- Việc giảm của lợi nhuận sau thuế do các yếu tố trên đã được bù đắp một phần từ:
 - chủ trương tiết giảm và kiểm soát chặt chẽ chi phí giúp Công ty tiết kiệm 112 tỷ VND chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp trong năm 2023 so với năm trước; và
 - thu nhập thuần từ hoạt động khác trong năm 2023 giảm 52 tỷ VND so với năm 2022.

Xin trân trọng cảm ơn.

**CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN
KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO
TỔNG GIÁM ĐỐC**



CRAIG RICHARD BRADSHAW





**Công ty TNHH Khai thác Chế biến
Khoáng sản Núi Pháo**

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2023



Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp số 4600864513 ngày 3 tháng 6 năm 2022

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 3 tháng 6 năm 2022. Giấy Chứng nhận và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 4600864513 được cấp vào ngày 5 tháng 7 năm 2010.

Giấy Chứng nhận Đầu tư số 17121000026 ngày 21 tháng 7 năm 2010
17121000026-điều chỉnh lần 1 ngày 23 tháng 2 năm 2011
17121000026-điều chỉnh lần 2 ngày 6 tháng 2 năm 2013
17121000026-điều chỉnh lần 3 ngày 23 tháng 7 năm 2015

Giấy Chứng nhận Đầu tư và các bản điều chỉnh do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thái Nguyên cấp cho Công ty để thực hiện việc đầu tư “Dự án Khai thác và Chế biến Khoáng sản Núi Pháo”. Dự án có thời gian hoạt động 30 năm kể từ ngày 3 tháng 2 năm 2004.

Hội đồng Thành viên

Ông Nguyễn Thiệu Nam	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Thắng	Phó Chủ tịch
Ông Craig Richard Bradshaw	Thành viên
Ông Danny Le	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Craig Richard Bradshaw	Tổng Giám đốc
Bà Đinh Lệ Hằng	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 20 tháng 2 năm 2023)
Ông Nguyễn Huy Tuấn	Giám đốc Tài chính (từ ngày 18 tháng 1 năm 2024)
	Quyền Giám đốc Tài chính (đến ngày 17 tháng 1 năm 2024)

Trụ sở đăng ký

Xóm Suối Cát, Xã Hà Thượng
Huyện Đại Từ
Tỉnh Thái Nguyên
Việt Nam

Văn phòng đại diện Hà Nội

106 Hoàng Quốc Việt
Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy
Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 47 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn. Báo cáo tài chính riêng đã thuyết minh đầy đủ thông tin liên quan đến đánh giá của Ban Giám đốc về giả định hoạt động liên tục được áp dụng để lập báo cáo tài chính như được trình bày tại Thuyết minh 2(c).

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc



CÔNG TY
TNHH
KHAI THÁC CHẾ BIẾN
KHOÁNG SẢN
NÚI PHÁO
H. H. ĐẠI TỰ - C. T. TNHH

Craig Richard Bradshaw
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2024



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Nhà đầu tư
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 28 tháng 3 năm 2024, được trình bày từ trang 5 đến trang 47.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm đối với hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc tới Thuyết minh 33 của báo cáo tài chính riêng đề cập đến việc trong năm 2021, Bộ Tài nguyên và Môi trường (“BTNMT”) đã ban hành Quyết định số 1640/QĐ-BTNMT (“Quyết định 1640”) thay thế phê duyệt tạm thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (“TCQKTKS”) của mỏ Núi Pháo theo Quyết định số 500/QĐ-BTNMT do BTNMT ban hành vào ngày 4 tháng 3 năm 2015 mặc dù tại thời điểm ban hành Quyết định này, giá tính thuế áp dụng cho các sản phẩm công nghiệp của Công ty chưa được xác định. Giá tính TCQKTKS theo Quyết định 1640 là 1.831.085 VND/tấn trong khi Giá tính TCQKTKS tạm thu theo quyết định trước đây là 775.026 VND/tấn. Theo đó, TCQKTKS bổ sung do thay đổi về Giá tính TCQKTKS trong giai đoạn từ năm 2015 đến 2021 là 394,5 tỷ VND. Ban Giám đốc Công ty đã gửi nhiều công văn đến Thủ tướng Chính phủ và BTNMT để đề xuất tạm thời chưa thực hiện thu bổ sung TCQKTKS theo Quyết định 1640 và yêu cầu xác định lại TCQKTKS áp dụng cho các sản phẩm công nghiệp của Công ty. Kết quả cuối cùng của vấn đề này hiện nay vẫn chưa có và phụ thuộc vào việc giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty được xác định và BTNMT có chấp thuận tính toán lại TCQKTKS tại Quyết định 1640 theo giá tính thuế tài nguyên đó khi được xác định. Theo đó, TCQKTKS bổ sung theo Quyết định 1640 chưa được ghi nhận là nợ phải trả trong báo cáo tài chính riêng. Vấn đề này cho thấy một yếu tố không chắc chắn có thể có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị thay đổi do ảnh hưởng của vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 23-02-00217-24-1



Trần Đình Vinh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0339-2023-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2024

Phạm Thị Thùy Linh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 3065-2024-007-1

T.N.H.H
KPMG
VIỆT NAM

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 Nghìn VND	1/1/2023 Nghìn VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		4.505.190.085	5.736.027.999
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	430.198.591	473.790.453
Tiền	111		430.198.591	353.790.453
Các khoản tương đương tiền	112		-	120.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		8.110.000	8.110.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6(a)	8.110.000	8.110.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.311.396.886	2.109.577.711
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	392.905.880	1.194.842.395
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		47.645.193	185.308.226
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	879.510.214	744.300.778
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(8.664.401)	(14.873.688)
Hàng tồn kho	140	9	2.507.672.338	2.847.208.586
Hàng tồn kho	141		2.507.672.338	2.847.208.586
Tài sản ngắn hạn khác	150		247.812.270	297.341.249
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		40.935.454	54.403.388
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		206.876.816	242.937.861

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 Nghìn VND	1/1/2023 Nghìn VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		20.117.359.585	20.211.832.765
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.325.070.194	1.318.081.014
Phải thu dài hạn khác	216	8	1.325.070.194	1.318.081.014
Tài sản cố định	220		9.856.420.317	10.268.805.095
Tài sản cố định hữu hình	221	10	9.379.482.047	9.751.060.567
<i>Nguyên giá</i>	222		16.686.374.493	16.453.238.185
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(7.306.892.446)	(6.702.177.618)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		67.300.000	67.300.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(67.300.000)	(67.300.000)
Tài sản cố định vô hình	227	11	476.938.270	517.744.528
<i>Nguyên giá</i>	228		900.463.898	900.463.898
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(423.525.628)	(382.719.370)
Tài sản dở dang dài hạn	240		2.227.110.643	1.847.402.698
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	2.227.110.643	1.847.402.698
Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.458.093.500	3.458.093.500
Đầu tư vào công ty con	251	6(b)	3.458.093.500	3.458.093.500
Tài sản dài hạn khác	260		3.250.664.931	3.319.450.458
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	3.250.664.931	3.319.450.458
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		24.622.549.670	25.947.860.764

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 Nghìn VND	1/1/2023 Nghìn VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		14.951.069.277	15.237.114.161
Nợ ngắn hạn	310		5.055.300.010	11.199.427.374
Phải trả người bán ngắn hạn	311		258.880.956	981.077.570
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	1.010.124.055	622.281.024
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	7.305.287	9.256.230
Phải trả người lao động	314		136.290	171.224
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	573.379.386	637.599.256
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	275.513.310	493.585.162
Vay và trái phiếu phát hành ngắn hạn	320	19(a)	2.929.960.726	8.455.456.908
Nợ dài hạn	330		9.895.769.267	4.037.686.787
Phải trả dài hạn khác	337	18	2.000.000.000	2.000.000.000
Vay và trái phiếu phát hành dài hạn	338	19(b)	7.260.544.402	1.490.595.850
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	14	136.762.920	62.938.227
Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	498.461.945	484.152.710
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		9.671.480.393	10.710.746.603
Vốn chủ sở hữu	410	21	9.671.480.393	10.710.746.603
Vốn góp	411	22	10.792.915.155	10.792.915.155
Lỗi lũy kế	421		(1.121.434.762)	(82.168.552)
- Lỗi lũy kế đến cuối năm trước	421a		(82.168.552)	(103.013.496)
- (Lỗi)/lợi nhuận năm nay	421b		(1.039.266.210)	20.844.944
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		24.622.549.670	25.947.860.764

Ngày 28 tháng 3 năm 2024

Người lập: 

Người kiểm tra:

Người duyệt:









Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng

Nguyễn Huy Tuấn
Giám đốc Tài chính

Craig Richard Bradshaw
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2023 Nghìn VND	2022 Nghìn VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	3.726.942.928	4.370.318.684
Giá vốn hàng bán	11		3.263.807.891	3.446.584.153
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		463.135.037	923.734.531
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	65.512.529	415.007.106
Chi phí tài chính	22	26	1.345.453.008	1.079.911.666
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.096.249.042	930.226.548
Chi phí bán hàng	25	27	110.307.235	131.458.658
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	39.189.252	130.503.075
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)	30		(966.301.929)	(3.131.762)
Thu nhập khác	31	29	125.638.567	224.196.727
Chi phí khác	32	30	124.778.155	171.191.828
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		860.412	53.004.899
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(965.441.517)	49.873.137
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	31	73.824.693	29.028.193
(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế (60 = 50 - 52)	60		(1.039.266.210)	20.844.944

Ngày 28 tháng 3 năm 2024

Người lập: 

Người kiểm tra:

Người duyệt:

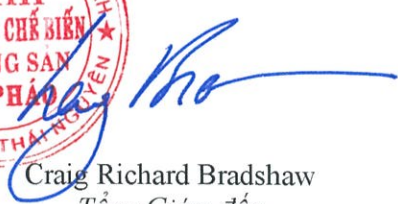


Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng



Nguyễn Huy Tuấn
Giám đốc Tài chính




Craig Richard Bradshaw
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2023 Nghìn VND	2022 Nghìn VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
(Lỗ)/lợi nhuận trước thuế	01	(965.441.517)	49.873.137
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	650.339.348	804.576.559
Các khoản dự phòng	03	8.099.949	30.353.675
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(39.900)	17.612.381
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(2.803.068)	(322.369.757)
Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	06	1.147.464.532	997.266.115
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	837.619.344	1.577.312.110
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	450.686.253	392.925.844
Biến động hàng tồn kho	10	339.536.248	(601.125.705)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(524.641.456)	814.755.227
Biến động chi phí trả trước	12	74.483.619	98.092.853
		1.177.684.008	2.281.960.329
Chi phí lãi vay và chi phí đi vay đã trả	14	(1.073.211.303)	(951.618.781)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	104.472.705	1.330.341.548
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(663.866.000)	(1.144.335.204)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	554.545	-
Gửi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và tiền chi cho vay đối với các bên khác	23	(68.110.000)	(8.110.000)
Thu hồi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và tiền cho vay đối với các bên khác	24	68.110.000	24.400.000
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	318.785.813	3.468.036
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(344.525.642)	(1.124.577.168)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03– DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2023 Nghìn VND	2022 Nghìn VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay và trái phiếu phát hành	33	9.887.270.708	4.916.719.046
Tiền chi trả nợ gốc vay và trái phiếu và chi phí liên quan đến phát hành trái phiếu	34	(9.695.242.164)	(4.677.873.689)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	192.028.544	238.845.357
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(48.024.393)	444.609.737
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	473.790.453	33.299.677
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	4.432.531	(4.118.961)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 5)	70	430.198.591	473.790.453

Ngày 28 tháng 3 năm 2024

Người lập: 

Người kiểm tra:

Người duyệt:



Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng

Nguyễn Huy Tuấn
Giám đốc Tài chính



Craig Richard Bradshaw
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (“Công ty” hoặc “NPM”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là thăm dò, khai thác và chế biến vonfram, fluorit, bismuth và đồng tại Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên để xuất khẩu và bán tại thị trường nội địa.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 1.199 nhân viên (1/1/2023: 1.166 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Giả định hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở hoạt động liên tục. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 550 tỷ VND (1/1/2023: 5.463 tỷ VND). Hơn nữa, Công ty có các khoản vay và trái phiếu đáng kể cần tái tài trợ trong vòng 12 tháng kế tiếp (Thuyết minh 19(a)). Giá trị của giả định hoạt động liên tục sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này cơ bản phụ thuộc vào việc công ty mẹ cấp cao nhất tiếp tục cung cấp các hỗ trợ tài chính cần thiết nhằm giúp Công ty có thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn và duy trì sự tồn tại và hoạt động liên tục của Công ty trong một tương lai có thể dự kiến trước được.

Tại thời điểm lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc tin rằng công ty mẹ cấp cao nhất sẽ không tiếp tục sự hỗ trợ của họ.

(d) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(e) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Toàn bộ các số liệu được làm tròn đến hàng nghìn (“Ngàn VND”), trừ khi được trình bày khác.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản đối với tài sản và bán chuyển khoản đối với nợ phải trả của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí khai thác khoáng sản và sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Khi kết thúc giai đoạn xây dựng mỏ, các tài sản được kết chuyển vào “nhà cửa, vật kiến trúc”, “máy móc và thiết bị” hoặc “tài sản khai thác khoáng sản khác” thuộc khoản mục tài sản cố định hữu hình. Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua hoặc chi phí xây dựng, bao gồm thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Trường hợp tài sản cố định hữu hình tự xây dựng được hoàn thành và được đưa vào sử dụng nhưng chi phí chưa được quyết toán thì Công ty hạch toán nguyên giá của tài sản cố định hữu hình theo giá tạm tính và nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh sau khi chi phí quyết toán được phê duyệt.

Tài sản khai thác khoáng sản khác bao gồm chi phí phục hồi môi trường mỏ.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Khấu hao

Máy móc và thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất và khai thác khoáng sản

Máy móc, thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất, khai thác, và chế biến khoáng sản được khấu hao theo phương pháp khối lượng sản phẩm. Theo phương pháp này, căn cứ khấu hao được tính dựa trên trữ lượng khoáng sản đã được chứng minh và tương đối chắc chắn sẽ thu được; trữ lượng khoáng sản này là sản lượng quặng ước tính (tính bằng tấn) có thể được khai thác hợp pháp và có hiệu quả kinh tế từ các tài sản khai thác khoáng sản của Công ty và một phần tài nguyên dự kiến sẽ được chuyển thành trữ lượng khoáng sản. Cụ thể, căn cứ khấu hao đối với các tài sản liên quan đến khai thác mỏ được tính theo:

- trữ lượng khoáng sản và tài nguyên khoáng sản dự kiến sẽ được chuyển thành trữ lượng khoáng sản theo kết quả đánh giá kỹ thuật của chuyên gia khai mỏ trong khu vực Dự án Núi Pháo; và
- phần tài nguyên khoáng sản có thể được tái chế từ hồ chứa đuôi quặng oxit (“OTC”) của Công ty.

Căn cứ khấu hao cho từng loại tài sản khai thác khoáng sản được áp dụng như sau:

	Căn cứ khấu hao
Máy móc, thiết bị chỉ liên quan đến hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản	(a)
Máy móc, thiết bị liên quan đến hoạt động chế biến khoáng sản và được sử dụng cho hoạt động tái chế quặng thải tại hồ chứa đuôi quặng OTC	(a) và (b)

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2023, Công ty đã cập nhật ước tính về trữ lượng và tài nguyên khoáng sản dựa trên (i) kết quả đánh giá kỹ thuật của chuyên gia khai thác mỏ về trữ lượng khoáng sản trong khu vực Dự án Núi Pháo, và (ii) phần tài nguyên khoáng sản dự kiến có thể chuyển đổi thành trữ lượng khoáng sản. Những số liệu cập nhật này thể hiện sản lượng quặng ước tính có thể được khai thác hợp pháp và có hiệu quả kinh tế từ các tài sản khai thác khoáng sản của Công ty.

Chi tiết thay đổi về giá trị quặng tương đương còn lại làm cơ sở tính khấu hao tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 như sau:

Khoản mục	Giá trị tăng lên tính theo tấn quặng
Máy móc, thiết bị chỉ liên quan đến hoạt động chế biến khoáng sản	9.941.325
Máy móc, thiết bị liên quan đến hoạt động chế biến khoáng sản và được sử dụng cho hoạt động tái chế quặng thải tại OTC	9.941.325

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm kết thúc cùng ngày, sự thay đổi ước tính về trữ lượng và tài nguyên khoáng sản này đã làm cho tài sản cố định hữu hình – khấu hao lũy kế và chi phí khấu hao cùng giảm 131 tỷ VND.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các tài sản khác

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 40 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 22 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 25 năm
▪ các tài sản khai thác khoáng sản khác	26 năm

Trong trường hợp xây dựng cơ bản được hoàn thành và đưa vào sử dụng trước khi chi phí xây dựng được quyết toán thì nguyên giá tài sản được xác định theo nguyên giá tạm tính. Khi chi phí xây dựng tài sản cố định được quyết toán và phê duyệt, Công ty điều chỉnh lại nguyên giá tài sản cố định theo giá trị đã quyết toán và không điều chỉnh lại giá trị hao mòn lũy kế. Chi phí khấu hao sau thời điểm quyết toán được xác định bằng giá trị quyết toán đã được phê duyệt trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế đã được trích đến thời điểm phê duyệt quyết toán tài sản chia (÷) cho thời gian khấu hao còn lại của tài sản cố định theo các quy định hiện hành.

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính được mua mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được mua mới được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba (3) đến tám (8) năm.

(ii) Quyền khai thác khoáng sản

Quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại nhân với giá khoáng sản do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh công bố theo quy định tại Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2019 (“Nghị định 67”) có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2019, thay thế Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2013. Nguyên giá của quyền khai thác khoáng sản được trình bày theo giá trị hiện tại của tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và được vốn hóa và hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Quyền khai thác khoáng sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên vòng đời kinh tế của trữ lượng khoáng sản đã được chứng minh và tương đối chắc chắn sẽ thu được và một phần tài nguyên dự kiến sẽ được chuyển thành trữ lượng khoáng sản.

(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chủ yếu bao gồm tài sản khoáng sản đang trong quá trình phát triển và chi phí xây dựng và máy móc chưa hoàn thành, chưa lắp đặt xong và chưa nghiệm thu đưa vào hoạt động. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cũng bao gồm chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí phát triển trữ lượng khai thác khoáng sản, trữ lượng địa chất khoáng sản và các chi phí phát triển mỏ liên quan. Các tài sản này đủ điều kiện để được vốn hóa khi trữ lượng khai thác khoáng sản liên quan đã được chứng minh là có tính khả thi về lợi ích kinh tế và kỹ thuật. Các tài sản này được vốn hóa sau khi cản trừ tiền thu về từ việc bán sản phẩm sản xuất thử trong giai đoạn phát triển mỏ. Khi hoàn thành giai đoạn xây dựng, được xác định là từ khi tài sản được đưa đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, toàn bộ tài sản được phân loại lại vào tài sản cố định hữu hình là “nhà cửa và vật kiến trúc”, “máy móc và thiết bị” hoặc “tài sản khai thác khoáng sản khác” hoặc vào chi phí trả trước dài hạn là “chi phí khai thác khoáng sản khác”.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Công ty không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình phát triển mỏ, xây dựng, lắp đặt và chạy thử để đưa tài sản vào sử dụng.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 17 đến 24 năm.

(ii) Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng bao gồm tiền thuê đất trả trước, chi phí bồi thường, tái định cư và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc bảo đảm mặt bằng cần thiết cho việc sử dụng đất thuê phục vụ hoạt động khai thác khoáng sản. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của các hợp đồng thuê đất liên quan.

(iii) Chi phí khai thác khoáng sản khác

Chi phí khai thác khoáng sản khác bao gồm:

- Chi phí thăm dò, đánh giá và phát triển mỏ (bao gồm chi phí bóc đất đá phát triển mỏ); và
- Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất (như được nêu dưới đây trong phần ‘Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ’).

Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ

Hoạt động khai thác mỏ lộ thiên đòi hỏi phải bóc lớp đất đá phủ bên trên và các loại phế liệu khác để tiếp cận thân quặng cần khai thác. Chi phí bóc đất đá phát sinh trong quá trình phát triển mỏ (chi phí bóc đất đá phát triển mỏ) được ghi nhận vào chi phí xây dựng mỏ. Toàn bộ chi phí bóc đất đá phát triển mỏ phát sinh trong giai đoạn xây dựng được kết chuyển vào chi phí khai thác khoáng sản khác.

Chi phí loại bỏ đất đá trong giai đoạn sản xuất của mỏ (chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất) được giữ lại chờ phân bổ khi chi phí này làm phát sinh lợi ích trong tương lai:

- a) Khi Công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai;
- b) Khi có thể xác định được thành phần của phần thân quặng mà khả năng tiếp cận đã được cải thiện; và
- c) Khi các chi phí phát sinh có thể được tính toán được một cách đáng tin cậy.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được phân bổ giữa hàng tồn kho và chi phí trả trước dài hạn trong quá trình sản xuất dựa trên tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời mỏ của các thành phần của thân quặng đã được xác định.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời của mỏ là tỷ lệ giữa tổng lượng đất đá và phế liệu ước tính phải bóc trên tổng lượng quặng ước tính có thể thu hồi được lợi ích kinh tế trong suốt vòng đời mỏ của các thành phần của thân quặng đã được xác định. Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được ghi nhận thành chi phí trả trước dài hạn khi tỷ lệ bóc đất đá thực tế của kỳ hiện tại cao hơn tỷ lệ bóc đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình phát triển mỏ và sản xuất được phân bổ một cách có hệ thống dựa trên trữ lượng khoáng sản và tài nguyên dự kiến có thể chuyển đổi thành trữ lượng khoáng sản của các thành phần của thân thân quặng có liên quan. Trong năm, Công ty đã cập nhật ước tính về trữ lượng và tài nguyên khoáng sản làm cơ sở để tính toán và khấu hao chi phí bóc đất đá trong quá trình phát triển mỏ và sản xuất. Sự thay đổi ước tính được dựa trên kết quả đánh giá kỹ thuật của chuyên gia khai mỏ về trữ lượng khoáng sản trong khu vực Dự án Núi Pháo và phần tài nguyên khoáng sản dự kiến có thể chuyển đổi thành trữ lượng khoáng sản như được trình bày tại Thuyết minh 3(f)(ii). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm kết thúc cùng ngày, sự thay đổi ước tính về trữ lượng và tài nguyên khoáng sản này đã làm cho nguyên giá của chi phí bóc đất đá chờ phân bổ tăng 58 tỷ VND và số phân bổ của chi phí bóc đất đá giảm 32 tỷ VND.

(iv) Chi phí phát sinh để có được hợp đồng

Các chi phí phát sinh để có được hợp đồng là các chi phí để Công ty có được hợp đồng với khách hàng mà chi phí này sẽ không phát sinh nếu Công ty không có được hợp đồng đó. Công ty vốn hóa các chi phí phát sinh để có được hợp đồng nếu các chi phí đó thỏa mãn các điều kiện sau:

- Chi các chi phí tăng thêm do có được hợp đồng mới được vốn hóa; và
- Chi phí đó phải thu hồi được.

Tài sản đã ghi nhận được khấu hao theo phương pháp mang tính hệ thống và phù hợp với việc chuyển giao hàng hóa, dịch vụ cho khách hàng mà tài sản đó có liên quan.

(v) Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác bao gồm phí dịch vụ được ghi nhận lần đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng.

(j) Phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (HĐHTKD) là hợp đồng mà trong đó các bên tham gia ký kết đồng ý thực hiện các hoạt động kinh doanh cụ thể mà qua đó không yêu cầu phải thành lập một pháp nhân. Công ty hạch toán mỗi HĐHTKD dựa theo bản chất của hợp đồng và các quyền và nghĩa vụ của Công ty trong hợp đồng. Trường hợp Công ty nhận vốn góp dưới hình thức tài sản tài chính từ các bên khác và do đó tiếp nhận một nghĩa vụ hợp đồng – phải chi trả tiền hoặc tài sản tài chính khác cho các bên khác theo HĐHTKD, Công ty sẽ ghi nhận nợ phải trả tài chính. Trường hợp các khoản phân chia lợi nhuận cho các bên khác của HĐHTKD có bản chất là chi phí tài chính, các khoản này sẽ được ghi nhận là chi phí tài chính dựa trên tỷ lệ lợi nhuận theo thỏa thuận của các bên tham gia. Các khoản phân chia còn phụ thuộc vào kết quả kinh doanh cuối cùng của HĐHTKD và được ghi nhận là chi phí khi khả năng phải phân chia các khoản này là chắc chắn.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(I) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(i) Quyền khai thác khoáng sản

Theo quy định của Luật Khoáng sản năm 2010, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước tiền cấp Quyền khai thác khoáng sản. Quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại và giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, trong đó giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được xác định trên cơ sở quy đổi từ giá tính thuế tài nguyên theo quy định của pháp luật về thuế tài nguyên (Nghị định 67), tại thời điểm tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

Giá tính thuế tài nguyên là giá áp dụng cho các sản phẩm công nghiệp của Công ty, do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh xác định. Phương pháp quy đổi được dựa vào các thông số khác nhau của hệ số quy đổi theo hướng dẫn tại Nghị định 67.

(ii) Dự phòng phục hồi môi trường mỏ

Hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản của Công ty làm phát sinh nghĩa vụ đóng cửa mỏ hoặc phục hồi môi trường mỏ. Hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ có thể bao gồm việc giải bản mỏ và tháo dỡ thiết bị; phục hồi mặt bằng đất và khu vực khai thác. Phạm vi công việc phải thực hiện và các chi phí liên quan tùy thuộc vào các quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường (“BTNM”) và các chính sách môi trường của Công ty theo Báo cáo Tác động Môi trường Thường niên.

Dự phòng chi phí của mỗi chương trình đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận tại thời điểm ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường xảy ra. Khi mức độ ảnh hưởng đến môi trường tăng lên theo thời gian hoạt động khai thác, dự phòng sẽ tăng theo tương ứng. Các chi phí được tính vào dự phòng bao gồm tất cả các chi phí liên quan đến các hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ dự kiến sẽ được trích lập liên tục theo suốt thời gian khai thác, chế biến khoáng sản, tương ứng với mức độ ảnh hưởng đối với môi trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Trong trường hợp hoạt động phục hồi mỏ được thực hiện một cách có hệ thống trong suốt thời gian hoạt động khai thác mà không phải tại thời điểm đóng cửa mỏ, dự phòng được trích lập cho công việc phục hồi mỏ liên tục chưa thực hiện ước tính tại mỗi thời điểm báo cáo và chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Chi phí hoạt động thường ngày có thể tác động đến các hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ sau này như công việc xử lý vật liệu thải được thực hiện như một phần không tách rời của quá trình khai thác khoáng sản hoặc sản xuất, không được tính vào dự phòng. Chi phí phát sinh từ các tình huống không dự kiến trước được, như tình trạng ô nhiễm do chất thải ngoài dự kiến, được ghi nhận là chi phí và nợ phải trả khi sự cố làm phát sinh một nghĩa vụ có thể ước tính được một cách đáng tin cậy.

Thời gian đóng cửa mỏ thực tế và chi phí phục hồi môi trường mỏ phụ thuộc vào vòng đời của mỏ. Dự phòng đóng cửa và phục hồi mỏ được ghi nhận theo giá trị dự kiến của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu về giá trị hiện tại và được xác định theo xác suất ước tính của các dòng tiền phát sinh đối với mỗi hoạt động khai thác. Các xét đoán và ước tính trọng yếu được sử dụng để hình thành dự kiến về các hoạt động trong tương lai và giá trị và thời gian của dòng tiền liên quan. Những dự kiến này được hình thành dựa trên yêu cầu về môi trường và pháp lý hiện hành làm phát sinh một nghĩa vụ liên đới.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Khi dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận lần đầu, chi phí tương ứng được vốn hóa như một tài sản nếu nghĩa vụ về đóng cửa và phục hồi môi trường là không thể tránh khỏi đối với việc xây dựng tài sản. Chi phí đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ đã vốn hóa được ghi nhận vào tài sản khai thác khoáng sản khác và được khấu hao sau đó. Chênh lệch về giá trị của khoản dự phòng tăng lên theo thời gian do ảnh hưởng của việc chiết khấu đến giá trị hiện tại, được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ sẽ được điều chỉnh theo các thay đổi về ước tính. Các điều chỉnh này sẽ được hạch toán như một thay đổi về chi phí được vốn hóa tương ứng, trừ trường hợp số giảm dự phòng cao hơn chi phí được vốn hóa chưa được trích khấu hao của các tài sản liên quan, khi đó chi phí được vốn hóa được giảm xuống bằng không và phần chênh lệch còn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các thay đổi về chi phí được vốn hóa dẫn đến thay đổi về chi phí khấu hao trong tương lai. Các thay đổi về giá trị và thời gian ước tính của các dòng tiền trong tương lai đối với hoạt động đóng cửa và phục hồi mỏ là một sự kiện bình thường phù hợp với các xét đoán và ước tính quan trọng liên quan.

(m) Trái phiếu phát hành

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(n) Vốn góp

Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ phạm vi liên quan đến khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(p) Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

Trong trường hợp các điều kiện trong hợp đồng mua bán cho phép điều chỉnh giá bán dựa trên kết quả khảo nghiệm hàng hóa của khách hàng, kết quả phân tích được lập bởi một bên thứ ba sẽ được sử dụng, trừ khi kết quả khảo nghiệm của khách hàng nằm trong phạm vi sai số đã được quy định tại hợp đồng bán sản phẩm, khi đó doanh thu được ghi nhận dựa trên bản phân tích chất lượng sản phẩm gần nhất được các bên chấp thuận.

(q) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi tiền gửi, thu nhập từ lợi nhuận được chia từ công ty con và lãi chênh lệch tỷ giá. Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo cơ sở dồn tích.

Thu nhập từ lợi nhuận được chia từ công ty con được ghi nhận khi quyền nhận lợi nhuận được xác lập. Lợi nhuận nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(ii) *Chi phí hoạt động tài chính*

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay, lãi trái phiếu, phí thu xếp tín dụng, chi phí tài chính, chi phí giao dịch và lỗ do chênh lệch tỷ giá.

Chi phí đi vay bao gồm chi phí lãi vay, lãi trái phiếu, phí thu xếp tín dụng, chi phí tài chính, chi phí giao dịch và lệ phí vay. Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(r) Thuê tài sản

(i) *Tài sản thuê*

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán trình bày tại Thuyết minh 3(f)(ii).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Công ty.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

(s) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan. Các bên liên quan cá nhân là các cán bộ quản lý chủ chốt có thẩm quyền và trách nhiệm trong việc lập kế hoạch, chỉ đạo và kiểm soát hoạt động của Công ty, bao gồm các giám đốc và cán bộ của Công ty.

Các công ty liên quan bao gồm các nhà đầu tư, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

(t) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty trong năm trước.

4. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính riêng hàng năm, Ban Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này.

TRÁI

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2023, Ban Giám đốc đã cập nhật ước tính về trữ lượng và tài nguyên khoáng sản dựa trên (i) kết quả đánh giá kỹ thuật của chuyên gia khai mỏ về trữ lượng khoáng sản trong khu vực Dự án Núi Pháo, và (ii) phần tài nguyên dự kiến có thể chuyển đổi thành trữ lượng khoáng sản. Ảnh hưởng của việc thay đổi này đối với chi phí khấu hao và phân bổ của các tài sản bị ảnh hưởng được trình bày tại Thuyết minh 3(f)(ii) và Thuyết minh 3(i)(iii). Ngoài những thay đổi này, không có thay đổi đáng kể nào trong ước tính kế toán được thực hiện kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm trước.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023	1/1/2023
	Nghìn VND	Nghìn VND
Tiền mặt	39.660	34.589
Tiền gửi ngân hàng	430.158.931	353.755.864
Các khoản tương đương tiền	-	120.000.000
	430.198.591	473.790.453

6. Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023	1/1/2023
	Nghìn VND	Nghìn VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn	8.110.000	8.110.000
	8.110.000	8.110.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND với kỳ hạn gốc 12 tháng và hưởng lãi suất 6,0% (1/1/2023: 4,9%) một năm.

(b) Đầu tư vào công ty con

	31/12/2023	1/1/2023
	Nghìn VND	Nghìn VND
Đầu tư vào công ty con		
Công ty TNHH Vonfram Masan (“MTC”) (*)	3.458.093.500	3.458.093.500
	3.458.093.500	3.458.093.500

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	31/12/2023	1/1/2023
	Ngàn VND	Ngàn VND
<i>Các công ty liên quan</i>		
Công ty TNHH Vonfram Masan (“MTC”) – công ty con	24.078.649	371.426.726
H.C. Starek Canada Inc – công ty con của MTC	-	43.260.368
<i>Các bên khác</i>		
Khách hàng mua Fluorit	256.183.028	611.534.262
Khách hàng mua Bismuth	67.259.118	110.699.668
Khách hàng mua Đồng	41.780.462	55.412.375
Các khách hàng khác	3.604.623	2.508.996
	<hr/>	<hr/>
	392.905.880	1.194.842.395

Khoản phải thu thương mại từ các công ty liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và thu được khi có yêu cầu.

Một phần khoản phải thu ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 1 tháng 1 năm 2023 được dùng để thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn (Thuyết minh 19(a)) và khoản vay dài hạn (Thuyết minh 19(b)) của Công ty.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác

	31/12/2023	1/1/2023
	Nghìn VND	Nghìn VND
Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu từ công ty mẹ cấp trung		
Phải thu phi thương mại (a)	10.294.685	10.294.685
Chi phí phát triển hệ thống ERP	14.200.375	9.844.813
Phải thu từ công ty con		
Phải thu lợi nhuận được chia (b)	3.499.775	319.999.775
Phải thu phi thương mại (a)	27.708.247	26.192.109
Phải thu ngắn hạn khác	693.000	693.000
Phải thu khác từ các bên khác		
Phải thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (c)	810.796.587	244.772.921
Trả trước phí bảo vệ môi trường	-	114.239.595
Phải thu tiền bồi thường bảo hiểm (d)	8.664.401	14.873.688
Tiền lãi phải thu	357.284	394.574
Phải thu ngắn hạn khác	3.295.860	2.995.618
	879.510.214	744.300.778
Phải thu dài hạn khác		
Phải thu tiền bồi thường giải phóng mặt bằng từ UBND Tỉnh Thái Nguyên (e)	1.228.946.611	1.230.754.171
Nộp tiền ký quỹ cho Quỹ Bảo vệ Môi trường (f)	95.560.756	86.764.016
Phải thu dài hạn khác	562.827	562.827
	1.325.070.194	1.318.081.014

- (a) Phải thu phi thương mại thể hiện khoản trả hộ một công ty mẹ cấp trung và một công ty con không chịu lãi, không có đảm bảo và phải thu theo thỏa thuận.
- (b) Các khoản phải thu từ công ty con không có đảm bảo và không chịu lãi.
- (c) Khoản phải thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (“TCQKTKS”) thể hiện tiền cấp quyền khai thác khoáng sản bổ sung của Công ty cho giai đoạn từ năm 2015 và phí hành chính liên quan mà Công ty đã nộp cho cơ quan có thẩm quyền dựa trên tính toán tạm thời của Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam (“TCĐCKSVN”) theo Công văn số 3724/ĐCKS-KTĐCKS ngày 28 tháng 12 năm 2018 (“Công văn 3724”) và sau đó là tính toán của Bộ Tài nguyên và Môi trường (“BTNMT”) theo Quyết định số 1640/QĐ-BTNMT ngày 23 tháng 8 năm 2021 (“Quyết định 1640”).

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Công ty không đồng ý với khoản tiền bổ sung này và cơ sở của Công văn 3724 vì Ban Giám đốc Công ty cho rằng công văn này là không hợp lý và không theo đúng các quy định hiện hành, bởi vì giá được sử dụng để tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (“Giá tính TCQKTKS”) được dựa trên giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm tài nguyên khoáng sản thay vì giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp. Theo quy định tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ và hướng dẫn tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 2 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về Thuế tài nguyên, nếu tài nguyên khai thác không bán ra mà phải qua sản xuất, chế biến mới bán ra, giá tính thuế tài nguyên là (=) giá bán sản phẩm công nghiệp trừ đi (-) chi phí chế biến phát sinh của công đoạn chế biến từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm công nghiệp nhưng không thấp hơn giá tính thuế do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh quy định. Sản phẩm của Công ty là sản phẩm công nghiệp mà giá tính thuế tài nguyên được xác định theo giá cao hơn giữa giá bán trừ (-) chi phí chế biến và giá tính thuế do Ủy ban Nhân dân (“UBND”) Tỉnh quy định. TCĐCKSVN đã không sử dụng giá tính thuế tài nguyên được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp; mà sử dụng giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm tài nguyên khoáng sản - quặng vonfram (hàm lượng: $0,1\% < WO_3 < 0,3\%$). Trước ngày hiệu lực của Công văn 3724, Công ty đã thanh toán TCQKTKS sử dụng ước tính giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp theo Quyết định số 500/QĐ-BTNMT (“Quyết định 500”) do Bộ Tài Nguyên và Môi trường (“BTNMT”) ban hành ngày 4 tháng 3 năm 2015.

Ngày 23 tháng 8 năm 2021, BTNMT ban hành Quyết định số 1640/QĐ-BTNMT hay (“Quyết định 1640”) để phê duyệt TCQKTKS cho mỏ Núi Pháo, thay thế phê duyệt tạm thu TCQKTKS theo Quyết định 500 và Công văn 3724 mặc dù giá tính thuế tài nguyên được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty chưa được xác định. Khi ban hành Quyết định 1640 này, BTNMT tiếp tục sử dụng giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho quặng vonfram (hàm lượng $0,1\% < WO_3 < 0,3\%$) thay vì sử dụng giá tính thuế tài nguyên được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp mà bất cập của việc sử dụng giá này đã được Công ty nêu rõ trước đây. Theo Điểm 3 Điều 15 Nghị định 67, đối với những trường hợp đang tạm thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, khi giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh ban hành đang có hiệu lực và đúng quy định về giá khoáng sản nguyên khai để tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản thì được áp dụng chính thức, thay thế giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tạm thu trước đây. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng vì giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty chưa được xác định bởi UBND Tỉnh Thái Nguyên, Giá tính TCQKTKS làm căn cứ xác định TCQKTKS theo Quyết định 1640 chưa phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

Công ty cũng đã có nhiều công văn gửi các cấp có thẩm quyền nêu rõ vấn đề và tìm hướng giải quyết phù hợp cho vấn đề TCQKTKS của Công ty. Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 978/VPCP-KTTH ngày 28 tháng 2 năm 2021, Công văn số 5987/VPCP-KTTH ngày 28 tháng 8 năm 2021 và tiếp đó là chỉ đạo bổ sung của Phó Thủ tướng Chính phủ tại Thông báo số 226/TB-VPCP ngày 16 tháng 6 năm 2023 (“Thông báo 226”), vấn đề TCQKTKS của Công ty đang được Bộ Tài chính (“BTC”), BTNMT, và UBND Tỉnh Thái Nguyên xem xét. Theo đó, TCQKTKS cho Dự án Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo sẽ được BTNMT xác định lại sau khi (1) UBND Tỉnh Thái Nguyên xác định và ban hành chính thức giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM; và (2) Bộ Tài chính ban hành khung giá tính thuế tài nguyên đối với quặng vonfram và UBND Tỉnh Thái Nguyên ban hành giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho quặng vonfram của Công ty.

Như đề cập tại Thuyết minh 33 của báo cáo tài chính riêng này, UBND Tỉnh Thái Nguyên, Sở Tài chính Tỉnh Thái Nguyên và các cơ quan chức năng có liên quan hiện đang phối hợp làm việc để xác định giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho các sản phẩm công nghiệp của Công ty.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Ban Giám đốc cho rằng bằng việc áp dụng giá được xác định trong Quyết định 500, Công ty đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản nợ phải trả về TCQKTKS và khoản tiền tạm nộp trên đây sẽ được hoàn lại hoặc bù cho các khoản nợ phải trả về TCQKTKS trong tương lai, dựa trên diễn giải của Công ty về quy định pháp luật liên quan, bao gồm các quy định về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và các quy định về thuế tài nguyên. Do đó, Công ty đã kế toán khoản TCQKTKS nộp bổ sung và các khoản phí hành chính liên quan là khoản phải thu và chưa ghi nhận TCQKTKS tăng thêm theo Quyết định 1640 là nợ phải trả. Ban Giám đốc Công ty tin rằng khoản phải thu này sẽ được thu hồi sau khi giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty được xác định chính thức.

- (d) Đây là khoản bồi thường bảo hiểm phải thu từ các công ty bảo hiểm cho tổn thất do mất lợi nhuận phát sinh từ việc gián đoạn hoạt động kinh doanh của Công ty trong thời gian từ tháng 7 năm 2021 đến tháng 10 năm 2021. Số tiền bồi thường đã được xác nhận bởi các công ty bảo hiểm đầu mối và thu được một phần vào năm 2022 và năm 2023.
- (e) Khoản này thể hiện khoản phải thu Ngân sách Nhà nước liên quan đến chi phí đền bù giải phóng mặt bằng mà Dự án Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo đã chi trả cho các hộ gia đình nằm trong vùng bị ảnh hưởng của dự án tại Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên. Khoản phải thu này có thể được bù trừ với tiền thuê đất hàng năm trong các năm sau này.
- (f) Công ty có nghĩa vụ ký quỹ cho Quỹ Bảo vệ Môi trường cho việc đóng cửa mỏ và nghĩa vụ phục hồi môi trường. Theo Quyết định số 1536/QĐ-BTNMT do BTNMT ban hành ngày 20 tháng 6 năm 2019, kế hoạch phục hồi mỏ yêu cầu phải tăng khoản ký quỹ lên 123.460 triệu VND. Cũng tại ngày này, khoản ký quỹ còn lại là 87.692 triệu VND đã được phê duyệt cho trả góp hàng năm trong suốt thời gian 10 năm kể từ năm 2019. Đối với các lần ký quỹ trong tương lai, tiền ký quỹ trả góp sẽ bao gồm yếu tố trượt giá căn cứ vào chỉ số giá tiêu dùng hàng năm theo quy định tại Thông tư số 38/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, phải thu ngắn hạn và dài hạn khác được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 19(a)).

9. Hàng tồn kho

	31/12/2023		1/1/2023	
	Giá gốc Nghìn VND	Dự phòng Nghìn VND	Giá gốc Nghìn VND	Dự phòng Nghìn VND
Hàng mua đang đi trên đường	18.256.148	-	84.483.237	-
Nguyên vật liệu	69.048.777	-	120.751.863	-
Công cụ và dụng cụ	529.322.487	-	564.271.287	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13.070.184	-	12.793.509	-
Thành phẩm	1.877.974.742	-	2.064.908.690	-
	2.507.672.338	-	2.847.208.586	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 1 tháng 1 năm 2023, toàn bộ hàng tồn kho đã được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho UPAS LC của Công ty (Thuyết minh 18).

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc Nghìn VND	Máy móc và thiết bị Nghìn VND	Dụng cụ văn phòng Nghìn VND	Phương tiện vận chuyển Nghìn VND	Tài sản khai thác khoáng sản khác		Tổng cộng Nghìn VND
					Nghìn VND	Nghìn VND	
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	5.193.791.759	11.110.008.871	37.610.500	22.705.501	89.121.554	16.453.238.185	
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	186.884.938	50.163.920	-	905.712	-	237.954.570	
Thanh lý	-	-	-	(4.818.262)	-	(4.818.262)	
Số dư cuối năm	5.380.676.697	11.160.172.791	37.610.500	18.792.951	89.121.554	16.686.374.493	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	1.743.484.137	4.882.350.337	36.348.411	18.681.645	21.313.088	6.702.177.618	
Khấu hao trong năm Thanh lý	221.051.936	382.583.341	581.151	2.008.932	3.307.730	609.533.090	
	-	-	-	(4.818.262)	-	(4.818.262)	
Số dư cuối năm	1.964.536.073	5.264.933.678	36.929.562	15.872.315	24.620.818	7.306.892.446	
Giá trị còn lại							
Số dư đầu năm	3.450.307.622	6.227.658.534	1.262.089	4.023.856	67.808.466	9.751.060.567	
Số dư cuối năm	3.416.140.624	5.895.239.113	680.938	2.920.636	64.500.736	9.379.482.047	

Trong tài sản cố định hữu hình của Công ty có các tài sản có nguyên giá 164 tỷ VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (1/1/2023: 94 tỷ VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tài sản cố định hữu hình của Công ty có giá trị còn lại là 9.379 tỷ VND được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản trái phiếu dài hạn đã phát hành của Công ty (1/1/2023: 9.751 tỷ VND) (Thuyết minh 19(b)).

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính Nghìn VND	Quyền khai thác khoáng sản Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm và cuối năm	107.808.687	792.655.211	900.463.898
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	99.921.224	282.798.146	382.719.370
Khấu hao trong năm	3.039.068	37.767.190	40.806.258
Số dư cuối năm	102.960.292	320.565.336	423.525.628
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	7.887.463	509.857.065	517.744.528
Số dư cuối năm	4.848.395	472.089.875	476.938.270

Trong nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty có các tài sản với nguyên giá 88 tỷ VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (1/1/2023: 88 tỷ VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tài sản cố định vô hình của Công ty có giá trị còn lại là 477 tỷ VND được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các trái phiếu dài hạn đã phát hành bởi Công ty (1/1/2023: 518 tỷ VND) (Thuyết minh 19(b)).

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2023 Nghìn VND	2022 Nghìn VND
Số dư đầu năm	1.847.402.698	1.010.929.090
Tăng trong năm	623.935.131	1.018.348.139
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 10)	(237.954.570)	(179.482.898)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 13)	(6.272.616)	(2.391.633)
Số dư cuối năm	2.227.110.643	1.847.402.698

Trong năm, chi phí lãi vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang của Công ty trị giá là 103 tỷ VND (2022: 67 tỷ VND).

Tại ngày báo cáo, chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các trái phiếu dài hạn đã phát hành của Công ty (Thuyết minh 19(b)).

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2023 Nghìn VND	1/1/2023 Nghìn VND
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	1.480.650.406	1.078.763.504
Đền bù đất	412.261.236	387.018.766
Giải phóng mặt bằng, di dời cơ sở hạ tầng và các chi phí khác	216.434.930	207.025.167
Các đập chứa đê ôi quặng	92.810.066	168.661.925
Các tài sản khác	24.954.005	5.933.336
Tổng cộng	2.227.110.643	1.847.402.698

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước và chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Nghìn VND	Chi phí khai thác khoáng sản khác Nghìn VND	Chi phí tăng thêm để có được hợp đồng (*) Nghìn VND	Chi phí trả trước khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư đầu năm	1.297.902.048	1.674.073.606	130.853.798	216.621.006	3.319.450.458
Tăng trong năm	1.807.559	208.507.283	-	65.318.395	275.633.237
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	-	-	-	6.272.616	6.272.616
Phân bổ trong năm	(72.422.962)	(158.091.247)	(18.606.248)	(101.570.923)	(350.691.380)
Số dư cuối năm	1.227.286.645	1.724.489.642	112.247.550	186.641.094	3.250.664.931

(*) Tháng 9 năm 2020, Công ty phát sinh chi phí chấm dứt hợp đồng bao tiêu dài hạn với một khách hàng hiện hữu để có được một hợp đồng thuận lợi hơn với một khách hàng mới. Chi phí này là chi phí phát sinh để có được hợp đồng, do đó được vốn hóa và phân bổ theo phương pháp mang tính hệ thống và phù hợp với việc chuyển giao hàng hóa theo hợp đồng mới này.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	Thuế suất	31/12/2023 Ngàn VND	1/1/2023 Ngàn VND
Chênh lệch tạm thời từ khấu hao	7,5% - 20%	118.424.317	65.769.629
Chênh lệch tạm thời từ chi phí trả trước dài hạn	7,5% - 20%	24.769.448	9.293.346
Chênh lệch tạm thời các giao dịch bán hàng đã xuất hóa đơn mà chưa giao hàng	7,5%	11.782.792	8.458.705
Chênh lệch tạm thời từ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	7,5%	380.063	(536.735)
Chênh lệch tạm thời từ chi phí phải trả và các khoản dự phòng	7,5% - 20%	(18.593.700)	(19.834.150)
Giá trị thuế của các khoản lỗ mang sang	7,5% - 20%	-	(212.568)
		136.762.920	62.938.227

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Người mua trả tiền trước ngắn hạn chi tiết theo khách hàng lớn

	31/12/2023 Ngàn VND	1/1/2023 Ngàn VND
Công ty liên quan		
Công ty con	277.000.000	142.000.000
Các bên khác		
Khách hàng mua Fluorit	732.742.579	476.200.000
Khách hàng mua Đồng	96.347	96.347
Khách hàng mua Bismuth	251.506	251.506
Các khách hàng khác	33.623	3.733.171
	1.010.124.055	622.281.024

Khoản khách hàng trả tiền trước cho giao dịch bán Fluorit, Đồng và Bismuth được cân trừ hàng tháng thông qua các lần giao hàng sau đó. Khoản khách hàng trả tiền trước cho giao dịch bán Fluorit chịu phí trả trước theo điều khoản thỏa thuận và được công ty mẹ cấp trung và cấp cao nhất bảo lãnh.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2023 Nghìn VND	Số phải nộp trong năm Nghìn VND	Số đã nộp/ bù trừ trong năm Nghìn VND	31/12/2023 Nghìn VND
Thuế giá trị gia tăng	-	267.489.000	(267.489.000)	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	163.882.512	(162.691.989)	1.190.523
Thuế bảo vệ môi trường	-	18.006.570	(18.006.570)	-
Thuế thu nhập cá nhân	8.937.908	101.862.072	(104.242.378)	6.557.602
Thuế tài nguyên	-	293.387.879	(293.387.879)	-
Các loại thuế khác	318.322	16.802.108	(17.563.268)	(442.838)
	9.256.230	861.430.141	(863.381.084)	7.305.287

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2023 Nghìn VND	1/1/2023 Nghìn VND
Chi phí hoạt động	193.950.713	181.204.006
Tiền lãi vay phải trả	177.493.144	166.369.376
Trích trước chi phí thuê đất	112.468.333	104.361.498
Tiền thưởng trích trước	30.378.277	34.674.792
Tiền lãi vay phải trả các bên liên quan	21.985.356	8.542.740
Thuế và phí tài nguyên	15.690.196	137.930.030
Chi phí xây dựng trích trước	20.494.038	3.597.485
Các chi phí tài chính khác	919.329	919.329
	573.379.386	637.599.256

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Phải trả ngắn hạn và dài hạn khác

Phải trả ngắn hạn và dài hạn khác bao gồm các khoản sau:

	31/12/2023	1/1/2023
	Nghìn VND	Nghìn VND
Ngắn hạn		
Phải trả công ty mẹ cấp trung		
Phần lợi nhuận được chia từ Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh (a)	22.668.947	24.173.761
Phí phát hành trái phiếu	2.801.925	879.925
Phải trả khác	4.890.211	3.497.620
Phải trả công ty con		
Công ty con trả hộ tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	47.000.000	-
Các bên khác		
Thư tín dụng trả ngay (UPAS LC) – ngắn hạn (b)	195.006.598	461.668.527
Phải trả khác – ngắn hạn	3.145.629	3.365.329
	<u>275.513.310</u>	<u>493.585.162</u>
Dài hạn		
Phải trả công ty mẹ cấp trung		
Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh (c)	2.000.000.000	2.000.000.000

- (a) Phần lợi nhuận được chia từ Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh (“HĐHTKD”) phải trả một công ty mẹ cấp trung không được đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả dựa trên thỏa thuận giữa các bên.
- (b) Các khoản phải trả các ngân hàng trong nước phát hành UPAS LC cho Công ty. Số dư chưa thanh toán chịu lãi suất cố định trong thời hạn trả chậm từ 6 đến 11 tháng và một phần của số dư được đảm bảo bằng một số khoản phải thu, hàng tồn kho và một phần tài sản của Công ty.

Biến động của các khoản phải trả từ UPAS LC trong năm như sau:

	2023	2022
	Nghìn VND	Nghìn VND
Số dư đầu năm	461.668.527	-
Tăng trong năm	270.238.682	545.894.388
Các khoản thanh toán	(539.319.774)	(82.360.430)
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.419.163	(1.865.431)
	<u>195.006.598</u>	<u>461.668.527</u>

- (c) Các khoản này phản ánh khoản đóng góp của một công ty mẹ cấp trung theo các HĐHTKD ngày 21 tháng 9 năm 2018 và các bản sửa đổi nhiều lần sau đó, theo đó công ty mẹ cấp trung này sử dụng số tiền thu được từ phát hành trái phiếu trị giá lần lượt là 1.000 tỷ, 500 tỷ VND và 500 tỷ VND cho các hoạt động hợp tác kinh doanh với Công ty.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Vay và trái phiếu phát hành	(a) Vay và trái phiếu phát hành ngắn hạn	1/1/2023		31/12/2023	
		Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ (*) Nghìn VND	Tăng Nghìn VND	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện Nghìn VND	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ (*) Nghìn VND
	Vay ngắn hạn	2.666.222.952	3.587.308.274	14.098.796	2.430.242.055
	Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 19(b))	5.789.233.956	510.484.715	-	499.718.671
		8.455.456.908	4.097.792.989	14.098.796	2.929.960.726

(*) Các khoản có khả năng trả nợ được trình bày ở trên được ước tính căn cứ trên giá định rang công ty mẹ cấp cao nhất tiếp tục cung cấp các hỗ trợ tài chính cần thiết nhằm giúp Công ty có thể thanh toán các khoản nợ phải trả đến hạn như được trình bày trong Thuyết minh 2(c).

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn tại ngày báo cáo như sau:

Loại tiền	31/12/2023		1/1/2023		
	Lãi suất năm %	Ngàn VND	Lãi suất năm %	Ngàn VND	
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (*)	VND	7,20-9,50%	801.338.773	6,20-8,50%	957.259.856
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (*) (**)	USD	5,50-10,43%	717.955.303	3,92-10,43%	563.751.158
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (*)	USD	8,50-10,00%	102.387.308	6,50-9,50%	11.756.448
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (*) (**)	VND	7,10-8,70%	86.445.473	4,10-8,87%	333.714.270
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (*)	USD	4,50-7,80%	59.120.436	4,50-6,95%	117.278.387
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (*)	VND	7,46%	21.075.900	-	-
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (*)	VND	-	-	9,30%	151.947.330
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (*)	USD	-	-	5,10-5,90%	25.727.971
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (*)	USD	-	-	5,00-7,80%	7.547.532
Khoản vay ngân hàng không được đảm bảo	USD	6,60%	418.862	-	-
Khoản vay công ty mẹ cấp cao nhất không được đảm bảo	VND	4,80-8,00%	616.500.000	5,00-7,00%	197.240.000
Khoản vay công ty con không được đảm bảo	VND	8,00%	25.000.000	7,00-7,30%	300.000.000
			2.430.242.055		2.666.222.952

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản vay ngắn hạn này được đảm bảo bằng các tài sản đảm bảo sau:

- một phần khoản phải thu ngắn hạn, bao gồm một phần khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán, thuế giá trị gia tăng được khấu trừ và các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn khác của Công ty (Thuyết minh 7 và Thuyết minh 8); và/hoặc
- một số cổ phiếu do công ty mẹ cấp trung phát hành nắm giữ bởi một bên liên quan;
- một phần tài sản cố định hữu hình và vô hình và xây dựng cơ bản dở dang của Công ty (Thuyết minh 10, Thuyết minh 11 và Thuyết minh 12).

(**) Đây là các khoản vay một ngân hàng trong nước là một công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Vay và trái phiếu phát hành dài hạn

	31/12/2023	1/1/2023
	Nghìn VND	Nghìn VND
Vay dài hạn	475.218.236	-
Phát hành trái phiếu dài hạn	7.285.044.837	7.279.829.806
	<hr/>	<hr/>
	7.760.263.073	7.279.829.806
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 19(a))	(499.718.671)	(5.789.233.956)
	<hr/>	<hr/>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	7.260.544.402	1.490.595.850
	<hr/>	<hr/>

Điều khoản và điều kiện của vay và trái phiếu dài hạn như sau:

		Năm	31/12/2023	1/1/2023
		đáo hạn	Nghìn VND	Nghìn VND
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (*)	(i)	2028	719.376.000	-
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (*)	(i)	2028	698.395.833	-
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (*)	(i)	2028	639.445.333	-
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (*)	(i)	2028	629.454.000	-
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (*)	(i)	2028	609.471.333	-
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (*)	(i)	2028	548.739.583	-
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (*)	(i)	2024	499.718.672	498.874.684
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (*)	(i)	2028	499.550.000	-
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (*)	(i)	2028	499.550.000	-
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (*)	(i)	2028	448.968.750	-
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (*)	(i)	2028	498.854.167	-
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	(i)	2027	498.333.333	497.833.333
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (*)	(i)	2027	287.235.333	286.481.333
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (*)	(i)	2027	207.952.500	207.406.500
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (*)	(i)	2023	-	998.666.667
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (*)	(i)	2023	-	998.357.417
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (*)	(i)	2023	-	697.900.000
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (*)	(i)	2023	-	499.509.872
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (*)	(i)	2023	-	1.596.800.000
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (*)	(i)	2023	-	998.000.000
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	(ii)	2028	475.218.236	-
			<hr/>	<hr/>
			7.760.263.073	7.279.829.806
			<hr/>	<hr/>

- (i) Đây là số trái phiếu không chuyển đổi do Công ty phát hành, với lãi suất được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn mười hai tháng của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng với biên độ 3,3% đến 4,6% (1/1/2023: 3,1% đến 4,6%).

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các trái phiếu không chuyển đổi bằng VND này được đảm bảo bằng các tài sản đảm bảo sau:

- một phần tài sản dài hạn của Công ty (Thuyết minh 10, Thuyết minh 11 và Thuyết minh 12); và/hoặc
- một số cổ phiếu do công ty mẹ cấp trung phát hành do một công ty liên quan nắm giữ; và/hoặc
- được bảo lãnh bởi một phần vốn góp của Công ty TNHH MTV Tài nguyên Masan Thái Nguyên tại Công ty; và/hoặc
- được bảo lãnh bởi công ty mẹ cấp cao nhất.

Giá trị trái phiếu có đảm bảo này được ghi nhận sau khi trừ đi phí thu xếp phát hành trái phiếu.

- (ii) Đây là các khoản vay một ngân hàng trong nước là một công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất với lãi suất 12,0 – 13,5%/năm. Các khoản vay này được đảm bảo bằng một phần khoản phải thu ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 7), một số cổ phiếu do công ty mẹ cấp trung phát hành thuộc sở hữu của một công ty liên quan và một phần tài sản của Công ty.
- (*) Đại diện của các trái chủ của số trái phiếu trên là Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương – công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất.

20. Dự phòng phải trả dài hạn

Biến động của các khoản dự phòng phải trả dài hạn trong năm như sau:

	Khôi phục môi trường mở Nghìn VND	Quyền khai thác mỏ Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư đầu năm	113.830.514	370.322.196	484.152.710
Tăng trong năm	8.936.435	5.372.800	14.309.235
Số dư cuối năm	122.766.949	375.694.996	498.461.945

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn góp Nghìn VND	Lỗ lũy kế Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	10.792.915.155	(103.013.496)	10.689.901.659
Lợi nhuận thuần trong năm	-	20.844.944	20.844.944
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	10.792.915.155	(82.168.552)	10.710.746.603
Lỗ thuần trong năm	-	(1.039.266.210)	(1.039.266.210)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	10.792.915.155	(1.121.434.762)	9.671.480.393

22. Vốn góp

Vốn điều lệ được duyệt và đã góp của Công ty là:

	Được duyệt và đã góp 31/12/2023 và 1/1/2023	
	Nghìn VND	%
Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên (“TNTI”)	2.158.583.031	20%
Công ty TNHH MTV Tài nguyên Masan Thái Nguyên (“MRTN”)	8.634.332.124	80%
	10.792.915.155	100%

Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên và Công ty TNHH MTV Tài nguyên Masan Thái Nguyên đều được thành lập tại Việt Nam. Công ty mẹ cấp cao nhất, Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan, cũng được thành lập tại Việt Nam.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2023	1/1/2023
	Nghìn VND	Nghìn VND
Trong vòng một năm	3.165.820	17.090.495
Trong vòng hai đến năm năm	29.125.572	11.877.804
	32.291.392	28.968.299

(b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2023		1/1/2023	
	Nguyên tệ	Tương đương Nghìn VND	Nguyên tệ	Tương đương Nghìn VND
USD	15.281.315	368.279.699	10.199.824	238.777.912
AUD	3.606	58.614	-	-
		373.893.713	10.199.824	238.777.912

(c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2023	1/1/2023
	Nghìn VND	Nghìn VND
Nợ khó đòi đã xử lý	16.216.387	16.216.387
	16.216.387	16.216.387

(d) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	31/12/2023	1/1/2023
	Nghìn VND	Nghìn VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	2.826.541.127	3.010.140.275
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	10.932.362	138.458.277
	2.837.473.489	3.148.598.552

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế xuất khẩu.

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	2023	2022
	Ngàn VND	Ngàn VND
Thu nhập lãi tiền gửi	2.248.523	2.369.982
Lãi chênh lệch tỷ giá	63.264.006	92.637.349
Lợi nhuận được chia	-	319.999.775
	<hr/>	<hr/>
	65.512.529	415.007.106
	<hr/>	<hr/>

26. Chi phí tài chính

	2023	2022
	Ngàn VND	Ngàn VND
Chi phí lãi vay	889.632.539	755.640.722
Chi phí tài chính cho HĐHTKD	206.616.503	174.585.826
Chi phí đi vay	51.215.490	67.039.567
Lỗ chênh lệch tỷ giá	91.871.963	45.989.713
Chi phí tài chính khác	106.116.513	36.655.838
	<hr/>	<hr/>
	1.345.453.008	1.079.911.666
	<hr/>	<hr/>

27. Chi phí bán hàng

	2023	2022
	Ngàn VND	Ngàn VND
Cước phí vận chuyển	69.470.371	92.421.577
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.116.909	33.746.146
Chi phí lương	5.070.241	4.188.142
Các khoản khác	6.649.714	1.102.793
	<hr/>	<hr/>
	110.307.235	131.458.658
	<hr/>	<hr/>

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2023 Nghìn VND	2022 Nghìn VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.415.874	18.733.437
Chi phí khấu hao	1.255.862	3.865.517
Chi phí lương	23.085.386	73.150.295
Các khoản khác	(2.567.870)	34.753.826
	39.189.252	130.503.075

29. Thu nhập khác

	2023 Nghìn VND	2022 Nghìn VND
Thu nhập từ các chi phí công ty con hoàn trả	106.764.144	155.191.331
Thu nhập từ chi phí đầu tư công ty con hoàn trả	-	10.091.459
Lãi thanh lý tài sản	554.545	-
Lãi từ bán phế liệu	13.603.948	12.103.775
Thu nhập từ chi phí yêu cầu công ty mẹ cấp trung hoàn trả	4.355.563	3.907.531
Bồi thường bảo hiểm	-	42.221.376
Các khoản khác	360.367	681.255
	125.638.567	224.196.727

30. Chi phí khác

	2023 Nghìn VND	2022 Nghìn VND
Chi phí liên quan đến khoản công ty con hoàn trả	106.764.144	155.191.331
Chi phí liên quan đến chi phí đầu tư công ty con hoàn trả	-	10.091.459
Tiền phạt chậm nộp thuế	18.013.825	-
Các khoản khác	186	5.909.038
	124.778.155	171.191.828

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

31. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	2023 Nghìn VND	2022 Nghìn VND
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	73.824.693	29.028.193

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2023 Nghìn VND	2022 Nghìn VND
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(965.441.517)	49.873.137
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	(144.816.228)	7.480.971
Chi phí không được khấu trừ thuế	3.477.786	988.744
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với thu nhập khác	909.205	4.994.257
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với các khoản chênh lệch tạm thời	18.280.561	10.098.297
Các khoản miễn thuế	-	(47.999.966)
Lỗ tính thuế được sử dụng	-	(13.005.112)
Biến động chênh lệch tạm thời	127.396.229	66.471.002
Lỗ tính thuế chưa được ghi nhận	68.577.140	-
	73.824.693	29.028.193

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 15% trên lợi nhuận chịu thuế từ hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản đối với các sản phẩm khoáng sản không phải vàng trong 12 năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh (2014-2025) và thuế suất thuế thu nhập thông thường theo Giấy chứng nhận Đầu tư và các quy định thuế hiện hành cho các năm sau. Các quy định hiện hành về thuế cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 3 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (2014-2016) và giảm 50% thuế thu nhập trong 8 năm tiếp theo (2017-2024). Tất cả các điều khoản miễn giảm thuế nêu trên sẽ không áp dụng với thu nhập khác và thu nhập khác sẽ chịu mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 20%.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Các vấn đề thuế tiềm tàng

Luật thuế và việc áp dụng luật thuế phụ thuộc vào việc diễn giải và có thể thay đổi theo thời gian. Số liệu quyết toán thuế có thể tùy thuộc vào kết quả kiểm tra và thanh tra của các cơ quan thuế khác nhau. Các cơ quan này có thẩm quyền phạt và ấn định mức lãi chậm nộp. Thực tế này có thể dẫn đến rủi ro tiềm tàng về thuế cho Công ty. Ban lãnh đạo tin rằng, Công ty đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản thuế phải nộp dựa trên những diễn giải về luật thuế, bao gồm các quy định về chống chuyển giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập hoãn lại phải trả. Tuy nhiên, các cơ quan thuế có thẩm quyền có thể có những cách diễn giải luật khác nhau.

32. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư và giao dịch với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong năm Công ty có các số dư và giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan như sau.

(a) Số dư với các bên liên quan

Tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có các khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn và các giao dịch đại lý tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (“TCB”), công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất, theo các điều khoản giao dịch thông thường.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, công ty mẹ cấp cao nhất, các công ty con của công ty mẹ cấp cao nhất, các công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất lần lượt nắm giữ 0 triệu VND (1/1/2023: 70.000 triệu VND), 5.100.000 triệu VND (1/1/2023: 807.193 triệu VND) và 388.799 triệu VND (1/1/2023: 268.501 triệu VND) trái phiếu đã phát hành của Công ty.

(b) Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Bản chất của giao dịch	2023 Nghìn VND	2022 Nghìn VND
Công ty mẹ cấp cao nhất			
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	Khoản vay nhận được	842.500.000	197.240.000
	Khoản vay đã trả	423.240.000	181.676.000
	Chi phí lãi vay	35.396.134	11.187.603
	Chi phí lãi vay đã trả	18.840.504	-
Công ty mẹ cấp trung			
Masan Horizon Corporation	Khoản vay nhận được	41.000.000	-
	Khoản vay đã trả	41.000.000	-
	Chi phí lãi vay	179.726	-
	Chi phí lãi vay đã trả	179.726	-
Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials	Lợi nhuận được chia từ HĐHTKD	206.616.503	174.585.826
	Lợi nhuận được chia từ HĐHTKD đã trả	208.121.317	190.253.007
	Số tiền yêu cầu công ty mẹ hoàn trả	4.355.563	3.907.531

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Bên liên quan	Bản chất của giao dịch	2023 Nghìn VND	2022 Nghìn VND
Công ty con của công ty mẹ cấp cao nhất			
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	Mua hàng hóa Mua dịch vụ	1.230.751 122.030	1.351.022 122.030
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce	Chi phí lãi trái phiếu (i) Mua hàng hóa	173.591.303 453.231	24.127.446 -
Công ty Cổ phần Masan Meat Life	Chi phí lãi trái phiếu (i)	-	5.748.164
Công ty TNHH The Sherpa	Lãi trái phiếu (i)	38.386.553	-
Công ty TNHH Zenith Investment	Lãi trái phiếu (i)	3.895.890	-
Công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất			
TCB và các công ty con	Chi phí lãi vay và chi phí đi vay Khoản vay nhận được Hoàn trả gốc vay Trái phiếu phát hành Trái phiếu đã trả	110.630.813 1.832.760.017 1.483.593.020 5.800.000.000 5.800.000.000	107.128.690 1.404.171.097 1.765.520.958 1.000.000.000 500.000.000
Công ty con			
Công ty TNHH Vonfram Masan	Bán tinh quặng vonfram Mua hàng hóa Thu nhập từ các chi phí yêu cầu hoàn trả Thu nhập từ khoản yêu cầu công ty con hoàn trả Cổ tức đã nhận Lợi nhuận được chia phải thu Khoản vay nhận được Hoàn trả khoản vay Cho vay Thu hồi khoản cho vay Chi phí lãi vay Lãi từ khoản cho vay Lãi từ khoản cho vay thu được Thuê đất	1.037.839.969 15.905.298 106.134.144 - 316.500.000 - 25.000.000 300.000.000 60.000.000 60.000.000 6.900.521 745.644 745.644 315.000	2.281.807.993 10.401.282 155.191.331 10.091.459 - 319.999.775 300.000.000 - - 17.000.000 3.138.904 1.172.488 - -
H.C Starck Tungsten GMBH	Khoản vay nhận được Hoàn trả khoản vay Chi phí lãi vay	- - -	223.695.000 223.695.000 1.117.806
Cán bộ quản lý chủ chốt			
Tổng Giám đốc	Lương, thưởng và các phúc lợi khác (ii)	23.378.841	23.084.039

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (i) Trái phiếu đã được niêm yết và bán rộng rãi cho các nhà đầu tư theo các thỏa thuận thu xếp giao dịch.
- (ii) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị không được hưởng bất cứ khoản thù lao nào trong các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

33. Nợ tiềm tàng

Như đã trình bày tại Thuyết minh 8(c), vào ngày 23 tháng 8 năm 2021, BTNMT ban hành Quyết định số 1640 phê duyệt TCQKTKS cho mỏ Núi Pháo, thay thế phê duyệt tạm thu TCQKTKS theo Quyết định 500 và Công văn 3724 mặc dù tại thời điểm ban hành Quyết định này, giá tính thuế tài nguyên được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty chưa được xác định. Khi ban hành Quyết định 1640 này, BTNMT tiếp tục sử dụng giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho tài nguyên khoáng sản – quặng vonfram (hàm lượng $0,1\% < WO_3 < 0,3\%$) thay vì sử dụng giá tính thuế tài nguyên được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp mà vấn đề này đã được Công ty nêu rõ trước đây. Giá tính TCQKTKS chính thức theo Quyết định 1640 là 1.831.085 đồng/tấn trong khi Giá tính TCQKTKS tạm thu theo Quyết định 500 là 775.026 đồng/tấn. Ngày 6 tháng 10 năm 2021, Công ty nhận được Thông báo số 3937/TB-CTTNG về việc nộp TCQKTKS của Cục Thuế Tỉnh Thái Nguyên. Thông báo này nhằm thông báo cho Công ty về TCQKTKS phải nộp thêm theo Quyết định 1640, theo đó, TCQKTKS phải nộp thêm do áp dụng các mức giá tính TCQKTKS khác nhau trong giai đoạn từ 2015 đến 2021 là 394,5 tỷ VND. Ngày 8 tháng 12 năm 2021, Cục Thuế Tỉnh Thái Nguyên đã có Công văn số 4883/CTTNG-QLN yêu cầu Công ty nộp TCQKTKS là 125,8 tỷ VND tương ứng với số TCQKTKS phải nộp còn thiếu cho năm 2021, kèm theo lãi chậm nộp là 4,1 tỷ VND.

Sau khi Quyết định 1640 được ban hành, Công ty đã gửi nhiều công văn đến Thủ tướng Chính phủ và Bộ TNMT đề đề xuất tạm thời chưa thực hiện thu bổ sung TCQKTKS theo Quyết định 1640 và yêu cầu xác định lại TCQKTKS áp dụng cho các sản phẩm công nghiệp của Công ty.

Ban Giám đốc tin rằng Công ty đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản nợ phải trả về TCQKTKS dựa trên diễn giải của Công ty về quy định pháp luật liên quan, bao gồm các quy định về TCQKTKS và quy định về thuế tài nguyên. Do đó, Ban Giám đốc Công ty đã gửi công văn lên cơ quan quản lý các cấp để nêu rõ vấn đề và xin giải quyết phù hợp cho việc xác định TCQKTKS của Công ty.

Trong năm 2021, theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 978/VPCP-KTTH ngày 8 tháng 2 năm 2021 và Công văn số 5987/VPCP-KTTH ngày 28 tháng 8 năm 2021, vụ việc đang được Bộ Tài chính, BTNMT, UBND Tỉnh Thái Nguyên và Sở Tài chính (“STC”) Tỉnh Thái Nguyên xem xét để báo cáo Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban Kinh tế Quốc hội. Năm 2022, các cơ quan liên quan của trung ương và của tỉnh, thông qua cuộc họp do TCĐCKSVN chủ trì, đã thống nhất xác định có bất cập về giá tính thuế tài nguyên làm căn cứ tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho dự án khai thác khoáng sản Núi Pháo. Trên cơ sở đó, UBND Tỉnh Thái Nguyên đã và đang làm việc với Bộ Tài chính và BTNMT để tìm kiếm đơn vị tư vấn kỹ thuật, đồng thời chỉ đạo Sở Tài chính Tỉnh Thái Nguyên phối hợp với các sở, ngành liên quan của địa phương hoàn thiện thủ tục lựa chọn đơn vị tư vấn kỹ thuật phù hợp để xây dựng cơ chế xác định giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty. Công ty đã nhận được chỉ đạo tiếp theo của Phó Thủ tướng Chính phủ theo Thông báo số 226/TB-VPCP, theo đó, TCQKTKS cho Dự án khai thác khoáng sản Núi Pháo sẽ được BTNMT xác định lại sau khi (1) UBND Tỉnh Thái Nguyên xác định và ban hành chính thức giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty; và (2) Bộ Tài chính ban hành khung giá tính thuế tài nguyên đối với quặng vonfram và UBND Tỉnh Thái Nguyên ban hành giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho quặng vonfram của Công ty. Tại thời điểm phát hành báo cáo này, UBND Tỉnh Thái Nguyên, Sở Tài chính Tỉnh Thái Nguyên và các cơ quan chức năng các cấp có liên quan vẫn đang phối hợp làm việc để xác định giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho các sản phẩm công nghiệp của Công ty.

C.T.T.
HẠN
HIA.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng vì giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty chưa được UBND Tỉnh Thái Nguyên xác định, cho nên giá tính TCQKTKS làm căn cứ xác định TCQKTKS theo Quyết định 1640 chưa phù hợp với quy định pháp luật hiện hành. Do đó, Công ty tin rằng khi giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty được ban hành, TCQKTKS chính thức của mỏ Núi Pháo cho giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2024 sẽ được xác định lại, và thay thế số TCQKTKS như đã phê duyệt tại Quyết định 1640. Quan điểm này của Ban Giám đốc được xác nhận trong Thông báo 226.

Kết quả cuối cùng của vấn đề TCQKTKS này hiện nay vẫn chưa có và phụ thuộc vào việc giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty được xác định và Bộ TNMT có chấp thuận tính toán lại TCQKTKS tại Quyết định 1640 theo giá tính thuế tài nguyên đó khi được xác định. Do đó, Công ty chưa ghi nhận TCQKTKS bổ sung theo Quyết định 1640 là nợ phải trả trong báo cáo tài chính riêng. Vấn đề này cho thấy một yếu tố không chắc chắn có thể có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng.




Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

34. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Ngày 28 tháng 3 năm 2024

Người lập: 



Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Nguyễn Huy Tuấn
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Craig Richard Bradshaw
Tổng Giám đốc

